

VN-Index tăng 1,0%

Ngày báo cáo

26/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,0%

VN-Index tăng 1,0% (+18,7 điểm) trong ngày thứ Năm, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.879,6 điểm. Nhóm vốn hóa lớn diễn biến tích cực khi có 16 mã thuộc nhóm VN30 tăng điểm so với 10 mã giảm. Toàn sản ghi nhận 128 mã tăng, 180 mã giảm và 65 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 31,7 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản gồm VIC (+6,9%) và VRE (+4,2%) bứt phá mạnh mẽ sau các phiên giảm sâu trước đó. Ngược lại, BCM (-1,5%), KBC (-1,0%) và NVL (-0,4%) giảm điểm.
- Trong nhóm Ngân hàng, TCB (+1,3%) và LPB (+2,0%) tăng mạnh, VCB (+0,5%) và STB (+0,4%) ghi nhận sắc xanh, trong khi BID (-0,1%) và HDB (-0,2%) giảm nhẹ.
- Nhóm Vật liệu cơ bản có diễn biến kém khả quan khi GVR (-3,3%), DGC (-3,2%), DCM (-1,8%) và DPM (-1,1%) đều giảm mạnh.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm doanh nghiệp Dầu khí BSR (+2,2%) và PVD (+2,2%), công ty Công nghệ FPT (+1,6%), các công ty chứng khoán TCX (+1,6%) và VCI (+1,8%), cùng các doanh nghiệp Công nghiệp GEE (+7,0%) và GEX (+3,0%).

Điểm tin

- ACV: Thay đổi người đại diện pháp luật và diễn biến điều tra sai phạm tại dự án Sân bay Long Thành; dự kiến tác động trung lập đến hoạt động của công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1879,6	262,3	128,9
% Δ	1,0%	-0,3%	0,1%
- % Δ 1 tuần	3,0%	2,1%	1,2%
- % YTD	5,3%	4,7%	6,7%
- % YOY	44,3%	9,9%	29,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.214,4	\$51,9	\$28,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.105,2	\$68,6	\$30,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.116,0	\$78,1	\$33,5
- TB QTD	\$1.239,1	\$76,7	\$35,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	20,4%	6,3%	41,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$235,4	\$1,3	\$0,4
- Bán (triệu)	\$353,0	\$4,0	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$117,6	-\$2,6	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	144	63	146
Mã giảm	186	80	159
Không đổi	95	162	576
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	339,2	18,0	56,8
P/E trượt 12T	15,2	11,1	15,2
LS cổ tức*	2,8%	4,3%	11,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.067,1	34.991	1.746,8
VN30F2M	2.070,0	499	4,5
VN30F1Q	2.072,9	362	0,3
VN30F2Q	2.070,3	194	0,1
VN100F1M	1.945,5	64	2,2
VN100F2M	1.943,0	2	0,0
VN100F1Q	1.947,0	7	0,0
VN100F2Q	1.947,0	6	0,0
USD/VND			26.108

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Báo cáo trong ngày

- Nhận định nhanh Ngành Cảng biển: Bối cảnh ngành cảng nội địa hỗ trợ triển vọng tích cực cho GMD
- GMD: Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn - Cập nhật
- NT2: Giá khí thấp, sản lượng ở mức cao, hợp đồng Qc thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật
- PVS: Biên lợi nhuận mảng M&C tiếp tục tăng, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) lợi nhuận 3 năm - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, VN-Index hoàn toàn có khả năng duy trì dao động trong vùng 1.870-1.900 (+/-5) điểm. Hỗ trợ trong phiên là vùng 1.860 điểm nếu áp lực bán gia tăng. Các vị thế ngắn hạn đã có hoặc mua mới trong tuần giao dịch 23-27/02 có ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng là 1.830 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

ACV: Thay đổi người đại diện pháp luật và diễn biến điều tra sai phạm tại dự án Sân bay Long Thành; dự kiến tác động trung lập đến hoạt động của công ty

* HĐQT Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV) đã bổ nhiệm ông Lê Văn Khiên làm người đại diện pháp luật của công ty (thay thế Chủ tịch Vũ Thế Phiệt), có hiệu lực từ ngày 25/02/2026. Ông Khiên hiện là thành viên HĐQT và đại diện phần vốn Nhà nước (11,22% cổ phần) tại ACV.

* Trước đó, ACV đã bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Hùng làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành, có hiệu lực từ ngày 02/02/2026. Ông trước đó giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

* Riêng biệt, vào ngày 25/02/2026, Công an tỉnh Đồng Nai được cho là đã khởi tố nhiều cán bộ và thu giữ hơn 10.000 tài liệu liên quan đến các sai phạm bị cáo buộc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong quá trình triển khai dự án Sân bay Long Thành (LTA). Dù quá trình điều tra vẫn đang tiếp diễn, các động thái này thường liên quan đến vấn đề tuân thủ và giám sát thủ tục hơn là các yếu tố cơ bản của dự án. Nhìn chung, chúng tôi kỳ vọng việc xây dựng LTA sẽ tiếp tục được triển khai dưới sự giám sát chặt chẽ hơn.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với ACV, với giá mục tiêu là 64.600 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Nhận định nhanh Ngành Cảng biển: Bối cảnh ngành cảng nội địa hỗ trợ triển vọng tích cực cho GMD

* Trong Nhận định nhanh này, chúng tôi thảo luận về: **(1)** bối cảnh thị trường cảng biển miền Nam tại cụm cảng nước sâu Cái Mép - Thị Vải (CM-TV) và cụm TP.HCM (cũ) - Bình Dương - Đồng Nai, **(2)** bối cảnh cạnh tranh tại miền Bắc sau khi công suất cảng nước sâu Lạch Huyện tăng gấp ba lần vào cuối quý 1-đầu quý 2/2025, và **(3)** những tác động đối với Gemadept (HSX: GMD).

Thị trường miền Nam: Nguồn cung thắt chặt hỗ trợ triển vọng tăng trưởng và khả năng tăng phí

* Chúng tôi nhận thấy nguồn cung tại thị trường miền Nam vẫn ở trạng thái thắt chặt trong bối cảnh nhu cầu cao nhờ triển vọng thương mại thuận lợi của Việt Nam, điều này củng cố triển vọng trung hạn khả quan cho các nhà vận hành cảng biển tại khu vực này. Tại khu vực CM-TV, hiệu suất hoạt động toàn vùng đạt 101% trong năm 2025, trong khi Gemalink (GML) hoạt động ở mức khoảng 129%, phản ánh nhu cầu hiện hữu cao đối với cảng nước sâu. Quan trọng hơn, GML là cảng duy nhất trong khu vực có kế hoạch mở rộng rõ ràng, giúp cảng ở vị thế sẵn sàng để đón đầu nhu cầu gia tăng trong 5 năm tới trong bối cảnh sản lượng tăng trưởng (ước tính tổng cộng khoảng 4,65 triệu TEU) vượt xa nguồn cung mới (1,5 triệu TEU từ Gemalink). Do đó, chúng tôi cho rằng công suất mới của GML sau này có thể đạt mức lấp đầy tối đa trong vòng 1-1,5 năm sau khi đi vào vận hành.

* Tại cụm cảng TP.HCM (cũ) - Bình Dương - Đồng Nai, chúng tôi quan sát thấy sự đồng thuận tăng giá dịch vụ đáng kể giữa các cảng lớn trong khu vực, dao động trong khoảng 15-30% trở lên cho giai đoạn 2025-26. Với đặc thù chi phí cố định cao trong vận hành cảng (tức đòn bẩy hoạt động cao), việc tăng giá dịch vụ cùng với hiệu suất hoạt động duy trì ở mức cao đồng nghĩa với biên lợi nhuận gia tăng. Chúng tôi nhìn nhận các đợt điều chỉnh phí này không phải là hành vi ép giá mà là sự tái thiết lập giá hợp lý trong một môi trường thiếu hụt nguồn cung.

Thị trường miền Bắc: Cạnh tranh gay gắt diễn ra giữa tại các cảng nước sâu, NDV vẫn duy trì mức tăng trưởng vượt trội

* Vào cuối quý 1 và đầu quý 2/2025, công suất cảng nước sâu Lạch Huyện đã mở rộng từ khoảng 1,0 triệu TEU/năm lên hơn 3,0 triệu TEU/năm, làm dấy lên lo ngại về khả năng cạnh tranh trực tiếp với các cảng sông và Nam Đình Vũ (NDV).

* Cho đến nay, dữ liệu cho thấy sự cạnh tranh chủ yếu diễn ra trong nội bộ cụm cảng nước sâu, khi các cầu cảng mới giành thị phần từ các cầu cảng cũ. Các cảng sông đã cho thấy mức tăng trưởng sản lượng ổn định, riêng NDV đạt mức tăng trưởng vượt trội 11% YoY trong năm 2025, cao hơn so với mức tăng khoảng 4% YoY của toàn phân khúc cảng sông, cho thấy thị phần tiếp tục gia tăng.

* Chúng tôi tin rằng sự cạnh tranh giữa Lạch Huyện và NDV là hạn chế do phân khúc khách hàng khác nhau (tuyến nội Á so với tuyến đường dài), chênh lệch phí đáng kể (phí tại Lạch Huyện hiện cao gấp khoảng 2 lần so với các cảng sông), hạn chế về kết nối hạ tầng hậu cần tại Lạch Huyện, và các khoản phụ phí trên mỗi TEU có ảnh hưởng rõ rệt hơn đối với hàng hóa tuyến ngắn (mà các cảng sông phục vụ) so với hàng hóa tuyến dài (được phục vụ bởi Lạch Huyện). Do đó, dư địa tăng trưởng của NDV vẫn được đảm bảo bất chấp công suất mới từ các cảng nước sâu trong khu vực.

Tác động đối với GMD (Khuyến nghị MUA với giá mục tiêu 93.600 đồng/cổ phiếu)

* Chúng tôi tiếp tục duy trì quan điểm tích cực về triển vọng tăng trưởng của GMD trong ngắn và trung hạn, được hỗ trợ bởi (1) hệ thống cảng chất lượng cao, được quản lý tốt, và được đặt tại các vị trí đắc địa, (2) nền tảng xuất nhập khẩu vững chắc của Việt Nam, và (3) bối cảnh ngành cảng biển thuận lợi. Tại miền Bắc, công suất mới tại Lạch Huyện chủ yếu làm gia tăng cạnh tranh trong phân khúc nước sâu, trong khi NDV phần lớn không bị ảnh hưởng. Tại miền Nam, nhu cầu lớn và

nguồn cung hạn chế củng cố kỳ vọng về lợi nhuận cho các cảng miền Nam của GMD. Gemalink có vị thế tốt để đáp ứng nhu cầu gia tăng của khu vực thông qua kế hoạch mở rộng, trong khi ICD Phước Long và cảng Bình Dương được hưởng lợi từ việc tăng giá dịch vụ trong bối cảnh hạn chế về công suất khu vực.

* Thông tin chi tiết về quan điểm, dự báo và giá mục tiêu mới nhất cho GMD được trình bày trong Báo cáo Cập nhật GMD mới nhất của chúng tôi, ngày 26/02/2026.

GMD: Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Cảng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	26/02/2026	TT Doanh thu	23%	24%	11%	6%
Giá hiện tại	80.000 VND	TT EPS cốt lõi *	24%	31%	9%	16%
Giá mục tiêu	93.900 VND	Biên LN gộp	45,7%	47,1%	47,5%	48,0%
Giá mục tiêu gần nhất	78.200 VND	Biên LN ròng	28,2%	35,5%	35,4%	39,3%
TL tăng	17,4%	EV/EBITDA**	10,6x	8,2x	7,4x	6,6x
Lợi suất cổ tức	2,9%	P/E cốt lõi *	18,2x	14,0x	12,8x	11,1x
Tổng mức sinh lời	20,3%	P/B	2,6x	2,3x	2,1x	1,9x
GT vốn hóa	34,3 nghìn tỷ đồng				GMD	VNI
Room KN	3,1 nghìn tỷ đồng	P/E cốt lõi (trượt) *			18,2x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	198 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			2,6x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE*			15,5%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	426,5 tr	ROA*			10,5%	2,0%
Pha loãng	426,5 tr	* Áp dụng lợi nhuận cốt lõi, loại trừ khoản lợi nhuận từ thoái vốn cảng và các khoản thu nhập/chi phí khác.				
		**EBITDA bao gồm lãi/lỗ từ các công ty liên kết				

* Chúng tôi tiếp tục duy trì khuyến nghị MUA và điều chỉnh tăng 20% giá mục tiêu của CTCP Gemadept (GMD) lên 93.900 đồng/cổ phiếu.

* Mức điều chỉnh tăng đối với giá mục tiêu của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng 11% đối với định giá hợp nhất mảng cảng & logistics và mức tăng 89% đối với định giá của Gemalink (GML). Mức tăng đối với định giá mảng cảng & logistics phản ánh mức tăng tổng khoảng 20% YoY đối với phí dịch vụ bình quân tại cảng ICD Phước Long và cảng Bình Dương trong năm 2026 (cao hơn đáng kể so với kỳ vọng trước đây của chúng tôi là +2% YoY), được hỗ trợ bởi nhu cầu mạnh và nguồn cung hạn chế tại cụm cảng TP.HCM (cũ) – Bình Dương – Đồng Nai. Chúng tôi nhận thấy các cảng lớn khác trong khu vực cũng điều chỉnh tăng phí một cách đáng kể, do đó chúng tôi kỳ vọng các cảng của GMD vẫn sẽ duy trì được tính cạnh tranh. Mức tăng đối với định giá của GML phản ánh (1) kết quả lợi nhuận tích cực trong năm 2025, (2) mức tăng 10% gần đây của phí xếp dỡ cảng nước sâu, (3) tiến độ mở rộng được đẩy nhanh tại GML 2, và (4) dư nợ cuối năm 2025 của GML thấp hơn so với ước tính trước đây, dựa theo trao đổi mới nhất với ban lãnh đạo. Các yếu tố này bù đắp cho tác động tiêu cực từ việc chúng tôi giảm 24% định giá của SCS (theo [Báo cáo cập nhật ngày 13/01/2026](#) của chúng tôi) và giảm 16% định giá mảng cao su sau khi tính đến khoản trích lập dự phòng quý 4/2025.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CBTS cốt lõi giai đoạn 2026–30 thêm khoảng 22%/năm, chủ yếu nhờ mức lợi nhuận cao hơn từ các cảng phía Nam (Phước Long ICD, cảng Bình Dương, Gemalink).

* Đối với năm 2026, chúng tôi nâng dự báo LNST sau lợi ích CBTS cốt lõi lên thêm 28%, nhờ KQKD khả quan trong năm 2025, lợi nhuận cao hơn từ các cảng phía Nam (bao gồm GML) và mức tăng của thu nhập tài chính do lượng tiền mặt cuối năm 2025 cao hơn kỳ vọng (chủ yếu do vốn đầu tư XDCB năm 2025 cho hoạt động mua tàu và dự án NDV3 thấp hơn dự kiến).

* Yếu tố hỗ trợ: Thoái vốn tài sản ngoài cốt lõi; mở rộng chiều dài cầu bến của GML (trang 4).

NT2: Giá khí thấp, sản lượng ở mức cao, hợp đồng Qc thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	26/02/2026	TT Doanh thu	31,3%	22,1%	8,8%	8,7%
Giá hiện tại	26.800 VND	TT EPS	1106,0%	10,1%	-18,3%	25,4%
Giá mục tiêu	30.300 VND	Biên LN gộp	14,0%	13,9%	9,9%	11,3%
Giá mục tiêu gần nhất	28.600 VND	Biên LN ròng	12,8%	11,6%	8,7%	10,0%
TL tăng	+13,1%	EV/EBITDA	5,5x	6,3x	7,9x	6,5x
Lợi suất cổ tức	+9,3%	P/B	1,6x	1,5x	1,4x	1,3x
Tổng mức sinh lời	+22,4%	P/E báo cáo	8,0x	7,3x	8,9x	7,1x
GT vốn hóa	8 nghìn tỷ đồng				NT2	VNI
Room KN	2,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			8,0x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	42,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,6x	2,3x
Cổ phần Nhà nước	62%	Nợ ròng/VCSH			-42,7%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	288tr	ROE			21,6%	15,1%
Pha loãng	288tr	ROA			10,8%	2,1%

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 5,9% giá mục tiêu đối với CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) lên 30.300 đồng/CP, chủ yếu do dự báo tổng LNST báo cáo giai đoạn 2026–30 tăng 10% (điều chỉnh lần lượt +11%/+25%/+5%/+2%/+10% cho từng năm).

* Nguyên nhân cho mức tăng trong dự báo tổng LNST báo cáo giai đoạn 2026–30 chủ yếu bao gồm (1) giả định giá khí trung bình giảm 3% của chúng tôi, (2) chi phí khấu hao dự phóng giảm 20% từ năm 2026, và (3) thu nhập tài chính cao hơn 33%, lần át (4) dự báo giá CGM toàn ngành giảm trung bình 4%.

* Chúng tôi kỳ vọng LNST báo cáo năm 2026 tăng, đạt mức 1,1 nghìn tỷ đồng (+10% YoY) từ mức cơ sở cao của năm 2025, được thúc đẩy bởi (1) sản lượng tăng lên 4,6 tỷ kWh (+46% YoY), (2) chi phí khấu hao giảm khoảng 390 tỷ đồng, (3) ghi nhận khoảng 155 tỷ đồng bồi thường lỗi tỷ giá, và (4) thu nhập tài chính tăng 34% YoY, lần át (5) thuế suất tăng gấp đôi, đạt 20% từ năm 2026.

* NT2 dự kiến mức chi trả cổ tức tiền mặt sẽ tăng gần gấp 3 lần, từ 700 đồng trong năm 2024 lên 2.000 đồng trong năm 2025 (lợi suất 7,5%), 2.500 đồng trong năm 2026/27 (lợi suất 9,3%), và 3.000 đồng trong năm 2028 (lợi suất 11,2%). Chúng tôi đánh giá mức cổ tức này có thể duy trì bền vững nhờ dòng tiền tự do mạnh, ở mức khoảng 1,0 nghìn tỷ đồng/năm, cùng với tiền mặt và đầu tư ngắn hạn đạt 3,8 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2025, tương đương 49% vốn hóa thị trường của NT2.

* Định giá của NT2 hiện ở mức hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 7,3 lần, thấp hơn 48% so với mức trung bình 5 năm của các nhà máy điện độc lập cùng ngành (13,9 lần). Lợi suất cổ tức tương đương theo giá mục tiêu đạt 8,3%, qua đó khiến cổ phiếu NT2 trở nên hấp dẫn hơn so với lãi suất tiền gửi ngân hàng.

* Rủi ro: Sản lượng thấp hơn dự kiến.

* Yếu tố hỗ trợ: Chênh lệch giá năm 2026 cao hơn dự kiến.

PVS: Biên lợi nhuận mảng M&C tiếp tục tăng, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) lợi nhuận 3 năm – Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	26/02/2026	TT Doanh thu	37,0%	28,0%	10,7%	-3,8%
Giá hiện tại	47.000 VND	LNST-CĐTS	1.821	1.900	2.246	2.780
Giá mục tiêu	58.100 VND	LNST-CĐTS trượt y/y	69,5%	9,8%	18,2%	23,8%
Giá mục tiêu gần nhất	48.300 VND	TT EPS trượt	98,1%	9,8%	18,2%	23,8%
TL tăng	+23,6%	EV/EBITDA	8,5x	6,9x	5,9x	3,9x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	16,5x	15,8x	13,4x	10,8x
Tổng mức sinh lời	+23,6%	P/B	1,6x	1,4x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	24,4 nghìn tỷ đồng				<u>PVS</u>	<u>VNI</u>
Room KN	7,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			16,5x	16,7x
GTGD/ngày (30n)	475,2 tỷ đồng	P/B			1,6x	2,3x
Cổ phần Nhà nước	51,4%	Nợ ròng/VCSH			-99,1%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	511,4 tr	ROE			11,8%	15,0%
Pha loãng	511,4 tr	ROA			5,0%	2,1%

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PVS thêm 20% lên 58.100 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Điều này phản ánh mức tăng 19,6% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030F (tương ứng +18%/+22%/+22%/+20%/+16% cho giai đoạn 2026-30).

* Chúng tôi nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS do dự báo (1) biên lợi nhuận gộp mảng M&C cao hơn 52 điểm cơ bản trong giai đoạn 2026-2030, (2) lợi nhuận cao hơn từ FPSO Lam Sơn, và (3) lợi ích CĐTS thấp hơn.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 sẽ tăng nhẹ 4% từ mức nền cao của năm 2025, chủ yếu nhờ lợi nhuận gộp mảng M&C tăng 51% YoY, được hỗ trợ bởi doanh thu tăng 38% YoY khi tiến độ dự án Lô B đang ở giai đoạn cao điểm, biên lợi nhuận gộp tăng lên 3,0% (+0,3 điểm % YoY), và lợi nhuận gộp mảng O&M cao hơn.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS báo cáo đạt 21% trong giai đoạn 2026-28, nhờ dự báo lượng backlog mảng M&C đạt 5,9 tỷ USD cho giai đoạn 2026-30 và lợi nhuận từ các liên doanh FSO/FPSO đạt 894 tỷ đồng mỗi năm trong cùng giai đoạn. PVS hiện ở mức định giá hấp dẫn với P/E báo cáo năm 2026 là 15,8 lần (tương ứng PEG là 0,8) so với mức P/E trung bình 5 năm là 18 lần.

* Yếu tố hỗ trợ: Giá trị hợp đồng ký mới cao hơn dự kiến, cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20-40%, niêm yết trên HOSE.

* Rủi ro: Không nhận được khoản bồi thường 100 tỷ đồng cho dự án điện gió ngoài khơi đã bị hủy bỏ.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	161	0,6	7.280	13.600	87%	0,0%	87%	MUA	05/12/25	10,3	8,4	20,4	0,7
NLG	Bất động sản	5%	527	3,2	28.350	52.100	84%	1,4%	85%	MUA	07/11/25	16,0	20,0	20,4	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.204	7,4	28.000	48.500	73%	0,0%	73%	MUA	12/11/25	32,5	19,1	20,4	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	1.071	10,9	73.600	118.000	60%	4,1%	64%	MUA	07/11/25	8,7	7,5	14,7	1,9
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.550	25.500	64%	0,0%	64%	KQ	17/01/25	18,7	10,5	14,7	1,2
NVL	Bất động sản	42%	1.077	3,2	12.600	20.000	59%	0,0%	59%	MUA	01/10/25	-33,6	70,4	20,4	0,6
DXG	Bất động sản	26%	671	7,4	15.750	24.000	52%	0,0%	52%	MUA	05/12/25	59,0	36,4	20,4	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.379	15,8	39.900	54.000	35%	1,3%	37%	MUA	30/12/25	24,6	26,3	13,6	2,0
BWE	Điện & Nước	39%	371	0,7	44.000	58.700	33%	3,0%	36%	MUA	02/02/26	11,8	10,6	12,7	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.810	17,1	24.450	33.300	36%	0,0%	36%	MUA	11/11/25	7,1	6,1	11,7	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.295	1,3	27.650	37.100	34%	0,0%	34%	KQ	22/07/25	7,2	9,9	18,2	14,3
HDG	Điện & Nước	31%	391	1,9	27.600	37.000	34%	0,0%	34%	KQ	17/11/25	14,9	8,1	20,4	1,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.782	18,7	28.900	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	11,7	1,4
FPT	CNTT	8%	5.905	57,4	90.500	116.600	29%	2,5%	31%	MUA	22/10/25	16,8	14,7	22,8	4,2
ACG	Gỗ	11%	209	0,0	36.250	45.800	26%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,2	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.412	2,7	49.100	59.000	20%	10,2%	30%	MUA	06/01/26	14,1	14,0	14,5	3,0
BMP	VLXD	14%	505	0,9	161.000	192.500	20%	9,9%	30%	MUA	12/11/25	10,0	9,4	16,3	4,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.091	28,5	32.400	40.800	26%	3,1%	29%	KQ	27/08/25	19,3	17,7	21,8	2,5
MCH	Bán lẻ	33%	7.239	2,4	146.000	181.700	24%	4,1%	29%	PHTT	28/11/25	29,4	24,7	14,5	10,5
VGC	KCN	43%	888	4,2	51.700	64.100	24%	4,3%	28%	MUA	21/10/25	17,3	14,8	16,3	2,7
TCB	Ngân hàng	0%	9.893	18,4	36.450	44.800	23%	3,3%	26%	MUA	07/11/25	10,0	8,4	11,7	1,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.453	26,0	80.400	101.200	26%	0,0%	26%	MUA	21/05/25	42,8	27,4	13,6	3,3
BMI	Bảo hiểm	19%	108	0,4	18.750	23.100	23%	2,7%	26%	MUA	12/04/24	8,7	7,4	14,3	1,0
PVS	Dầu khí	34%	907	18,5	46.300	58.100	25%	0,0%	25%	MUA	26/02/26	16,3	15,6	21,9	1,6
SZC	KCN	18%	239	2,3	34.700	42.400	22%	2,9%	25%	KQ	01/07/25	21,5	17,7	20,4	2,0

HPG	VLXD	27%	8.643	53,3	29.400	35.700	21%	2,7%	24%	MUA	10/11/25	14,6	10,8	15,2	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.290	1,4	62.200	75.900	22%	1,6%	24%	MUA	23/02/25	13,3	11,4	13,6	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	218	0,2	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	5,8	8,7	12,7	1,0
ACV	Hàng không	46%	7.376	5,9	53.600	64.600	21%	0,0%	21%	KQ	19/11/25	17,9	24,2	13,6	2,8
TLG	Văn phòng phẩm	85%	201	0,6	54.400	61.900	14%	6,4%	20%	MUA	12/09/25	10,1	8,8	12,5	2,1
KBC	KCN	31%	1.282	8,3	35.550	42.500	20%	0,0%	20%	MUA	24/11/25	19,4	11,3	20,4	1,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	538	5,0	62.600	71.600	14%	3,2%	18%	MUA	26/01/26	9,2	7,9	14,5	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	11.453	22,9	38.500	44.900	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	11,3	9,5	11,7	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	696	0,4	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	14,5	1,7
IDC	KCN	32%	706	8,4	48.600	54.000	11%	4,1%	15%	MUA	26/11/25	11,4	9,8	20,4	2,9
HDC	Bất động sản	46%	163	2,5	21.350	24.600	15%	0,0%	15%	KQ	09/01/26	7,0	13,7	20,4	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	58.000	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,3	12,7	2,5
MBB	Ngân hàng	0%	8.886	36,4	28.800	32.500	13%	1,7%	15%	MUA	24/11/25	9,3	7,3	11,7	1,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.931	30,0	65.400	73.500	12%	1,2%	14%	MUA	10/11/25	16,9	15,0	11,7	2,4
SIP	KCN	44%	586	1,9	63.200	69.800	10%	3,2%	14%	MUA	22/12/25	12,7	11,8	20,4	3,0
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	20,0	10,0	12,7	0,7
TV2	Điện & Nước	5%	104	1,0	40.400	43.900	9%	2,5%	11%	MUA	18/09/25	63,8	16,1	13,6	2,0
AST	DV Hàng không	5%	131	0,1	75.800	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	13,4	5,8
NT2	Điện & Nước	37%	304	1,4	27.600	28.600	4%	7,2%	11%	MUA	10/12/25	9,2	8,3	12,7	1,7
VHM	Bất động sản	39%	16.928	33,2	107.600	118.900	11%	0,0%	11%	KQ	05/12/25	11,4	10,7	20,4	1,9
MWG	Bán lẻ	1%	5.264	36,6	93.600	101.000	8%	1,1%	9%	MUA	14/10/25	21,1	16,5	13,4	4,2
PC1	Điện & Nước	33%	444	6,0	28.200	30.500	8%	0,0%	8%	MUA	02/02/26	11,9	10,6	16,3	1,8
PHR	Công nghiệp	34%	331	2,3	63.700	67.400	6%	2,1%	8%	KQ	25/06/25	17,5	11,8	14,7	2,1
DCM	Phân bón	44%	819	6,9	40.400	41.600	3%	5,0%	8%	MUA	29/01/26	12,1	9,9	14,7	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.589	9,6	29.750	32.000	8%	0,0%	8%	PHTT	05/12/25	10,6	12,4	20,4	1,4
PVT	Dầu khí	39%	405	4,3	22.500	24.100	7%	0,0%	7%	KQ	26/01/26	10,6	9,5	13,6	1,2
CTR	CNTT	40%	419	2,5	95.700	100.400	5%	2,1%	7%	KQ	12/09/25	24,8	21,3	16,3	5,3

VIB	Ngân hàng	0%	2.269	5,0	17.400	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,7	11,7	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.652	18,1	70.600	70.300	0%	5,7%	5%	MUA	24/04/25	17,6	16,8	14,5	4,8
FRT	Bán lẻ	16%	1.115	6,1	170.900	178.800	5%	0,6%	5%	MUA	13/11/25	39,2	25,9	13,4	7,0
PLC	Dầu khí	48%	97	1,7	31.500	31.900	1%	3,2%	4%	MUA	12/09/25	187,5	10,1	14,7	2,1
DHC	Công nghiệp	13%	147	1,1	39.700	40.100	1%	3,3%	4%	MUA	16/12/25	10,5	9,5	15,2	1,7
DPG	Điện & Nước	41%	217	1,5	47.800	48.700	2%	2,1%	4%	MUA	06/01/26	14,0	7,3	16,3	2,6
SCS	DV Hàng không	14%	203	0,6	55.900	51.200	-8%	9,8%	1%	PHTT	13/01/26	7,0	7,6	18,2	3,6
POW	Điện & Nước	45%	1.657	9,3	14.100	14.300	1%	0,0%	1%	KQ	10/12/25	19,4	22,7	12,7	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.796	1,1	35.400	30.800	-13%	13,6%	1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,6	13,6	1,7
DPM	Phân bón	42%	690	6,9	26.500	25.300	-5%	4,5%	0%	KQ	29/01/26	20,2	17,8	14,7	1,6
GMD	GTVT	9%	1.330	7,5	81.400	78.200	-4%	2,7%	-1%	MUA	21/11/25	24,6	18,5	13,6	2,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.568	14,5	120.000	113.500	-5%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	17,6	16,1	12,5	3,1
HDB	Ngân hàng	1%	5.445	30,0	28.400	26.200	-8%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,1	5,2	11,7	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	174	0,9	56.500	52.000	-8%	3,7%	-4%	KQ	06/10/25	10,0	9,8	15,2	1,4
PVD	Dầu khí	43%	796	14,9	37.400	35.600	-5%	0,0%	-5%	MUA	09/01/26	23,3	18,8	21,9	1,2
BID	Ngân hàng	12%	13.030	20,4	48.450	46.100	-5%	0,0%	-5%	MUA	17/11/25	14,8	14,1	11,7	2,0
GAS	Dầu khí	47%	9.797	16,7	106.000	98.200	-7%	2,4%	-5%	PHTT	23/01/26	22,9	19,4	12,7	3,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.937	2,7	43.150	39.300	-9%	2,3%	-7%	KKQ	18/11/25	12,7	11,9	11,7	2,7
F88	Tài chính TT	0%	783	0,4	186.100	168.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	21/01/26	29,0	20,7	#N/A	8,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.950	8,8	18.350	16.500	-10%	0,0%	-10%	MUA	27/05/25	7,3	6,7	11,7	1,2
DGW	Bán lẻ	30%	449	8,2	53.000	45.400	-14%	0,9%	-13%	PHTT	18/11/25	22,1	18,9	13,4	3,4
HSG	VLXD	41%	387	2,3	16.250	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,3	17,2	15,2	0,9
STB	Ngân hàng	9%	4.838	30,1	67.000	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	12,3	10,8	11,7	2,1
NKG	VLXD	45%	277	3,0	16.150	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,9	12,5	15,2	1,0
GVR	Công nghiệp	12%	6.251	11,0	40.800	30.500	-25%	1,0%	-24%	KQ	31/12/25	28,0	26,7	14,7	2,9
PLX	Xăng dầu	3%	2.798	18,6	57.500	41.100	-29%	2,1%	-26%	MUA	13/10/25	29,8	25,0	21,9	2,8
OIL	Dầu khí	1%	678	5,6	17.500	12.700	-27%	0,6%	-27%	KQ	17/10/25	53,4	38,6	21,9	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.388	3,3	84.000	56.900	-32%	1,1%	-31%	KQ	26/05/25	23,7	19,9	14,3	2,5
VTP	GTVT	43%	498	3,5	106.700	69.000	-35%	1,4%	-34%	PHTT	06/09/24	36,8	31,4	13,6	7,4

VJC	Hàng không	18%	4.045	10,8	178.500	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	25,8	20,0	18,2	4,3
VIC	Bất động sản	40%	49.852	35,8	168.900	105.000	-38%	0,0%	-38%	BÁN	05/12/25	100,7	92,3	20,4	8,8
BSR	Lọc hóa dầu	49%	5.754	21,3	30.000	12.400	-59%	0,0%	-59%	BÁN	28/08/25	29,1	38,3	21,9	2,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	135.837	2.890	15	16,3	13,6	11,3	15,7	2,0	26,0	20,1	14,7	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	25	63.008	2.520	9	15,5	12,6	12,0	12,7	2,2	26,6	18,7	16,1	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	23.235	2.582	1	19,0	17,8	16,7	18,2	3,3	20,0	19,1	16,7	3,7	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.937	4.937	0	14,0	12,7	11,9	11,6	2,7	14,0	12,7	11,9	2,7	2,3%
BÁN	2	55.606	27.803	1	108,7	80,3	80,6	48,2	6,9	126,3	64,9	65,3	5,6	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.622	3.365	26	19,5	16,3	14,3	16,3	2,5	27,8	20,6	16,5	2,7	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.224	8.102	11	12,5	11,0	9,3	12,1	1,8	11,9	10,5	9,1	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.496	1.248	1	27,7	22,0	18,6	15,4	2,4	21,1	16,2	13,7	1,8	1,9%
Chứng khoán	1	3.091	3.091	1	25,9	19,3	17,7	24,3	2,5	25,9	19,3	17,7	2,5	3,1%
Tài chính thay thế	1	783	783	0	58,3	29,0	20,7	26,2	8,4	58,3	29,0	20,7	8,4	0,0%
Tiêu dùng	13	31.802	2.446	4	20,3	18,6	16,5	20,7	3,9	27,1	20,1	16,3	4,0	4,4%
CNTT	1	5.905	5.905	1	19,5	16,8	14,7	21,7	4,2	19,5	16,8	14,7	4,2	2,5%
Bất động sản	9	73.173	8.130	2	46,4	31,7	29,4	25,5	3,6	38,1	23,8	31,5	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.811	2.453	1	18,7	14,5	10,9	17,2	1,7	16,3	15,4	12,5	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.748	562	1	23,0	15,5	14,0	18,2	1,5	32,5	20,2	14,3	1,7	2,7%
Dầu khí	10	22.742	2.274	2	32,4	23,6	21,5	18,6	2,6	44,8	40,5	20,3	2,1	1,8%
Công nghiệp	5	1.684	337	0	10,7	9,4	8,2	13,5	1,7	16,5	11,6	9,3	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	10.283	1.469	1	29,0	21,5	18,0	19,6	2,5	28,7	18,3	14,9	2,4	2,5%
GTVT & Logistics	7	16.877	2.411	1	16,7	14,9	17,5	15,7	3,7	23,4	19,3	17,8	5,8	2,7%
TỔNG CỘNG	84	282.622	3.365	26	19,5	16,3	14,3	16,3	2,5	27,8	20,6	16,5	2,7	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.879,6	18,7
VN 30	2.069,8	20,2
VN Mid	2.302,0	8,9
VNSmall	1.518,0	-1,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	262,3	-0,9
HNX30	576,1	-3,0
VNX Allshare	3.039,9	30,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,9	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6.612,9	20,9%
Khối ngoại mua	6.145,0	19,4%
Khối ngoại bán	9.215,5	29,1%
Tổng giao dịch	31.706,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	48,0	3,5%
Khối ngoại mua	34,8	2,6%
Khối ngoại bán	103,9	7,7%
Tổng giao dịch	1.354,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	46,7	6,3%
Khối ngoại mua	9,5	1,3%
Khối ngoại bán	9,9	1,3%
Tổng giao dịch	738,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	11.800	7,0%
VVS	8.000	7,0%
EVF	900	7,0%
PET	2.500	6,9%
VIC	10.900	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	800	5,4%
PSD	500	2,9%
PVB	800	2,3%
NRC	100	1,7%
MST	100	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	806	6,6%
MSR	2.393	5,9%
TOS	5.475	3,2%
TV1	991	3,2%
HNG	121	1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	-4.000	-3,6%
GVR	-1.400	-3,3%
DGC	-2.400	-3,2%
CTF	-550	-2,9%
FMC	-1.200	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TFC	-2.300	-5,4%
LAS	-600	-3,4%
C69	-500	-2,9%
NTP	-1.300	-2,0%
PLC	-600	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LSG	-2.572	-6,7%
ACV	-2.044	-3,7%
FOX	-2.515	-3,1%
BWS	-924	-2,7%
VGI	-2.710	-2,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VNM	5.933
FPT	1.657
HPG	1.616
VIC	1.137
SSI	986

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	348
SHS	173
IDC	140
CEO	121
MBS	108

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	197
ACV	178
OIL	136
VGI	121
DDV	59

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PGC	1.678.247	54.041
VNM	87.525.280	6.746.820
HAP	461.415	106.527
SCR	12.678.957	2.927.741
SSB	22.144.832	6.039.367
PC1	21.703.581	6.216.742
YEG	4.082.345	1.220.338
GEE	1.533.037	470.366
VPG	533.855	176.714
DRH	3.750.664	1.325.599

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTH	845.111	142.963
PV2	169.300	93.253
LAS	829.945	480.276
SD9	166.901	98.759
DST	446.802	283.749
VFS	2.836.090	1.903.969
PVC	5.220.502	3.746.272
DXP	509.092	392.082
PPT	279.000	218.900
SJE	190.820	158.718

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSB	265.573	128.697
G36	805.925	455.740
BMS	156.234	89.154
MCG	103.500	61.025
AAH	800.521	548.088
PXL	242.772	177.392
MSR	4.600.466	3.558.568
SAS	76.330	61.991
ACV	3.309.903	2.874.024
FOX	739.202	643.630

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.008,7		15,4	2,3	18,8
TCX	5.577,3	0,0	23,2	3,3	16,2
SSI	3.091,4	65,8	16,1	2,5	14,0
VCK	2.812,5	0,0	17,6	2,6	21,2
VPX	2.233,5	0,0	13,5	1,7	13,9
VIX	1.328,6	89,7	6,4	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	736,4		14,1	1,8	13,7
BVH	2.388,4	21,9	21,0	2,5	12,6
PVI	790,4	42,4	18,8	2,5	13,7
BIC	187,3	3,6	9,0	1,5	17,6
VNR	163,7	22,4	9,7	1,0	10,9
MIG	152,3	83,7	12,2	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.224,9		21,9	4,1	22,7
ACV	7.376,0	45,7	17,8	2,8	16,7
MVN	3.044,0	0,0	40,8	5,6	14,7
GEE	2.529,0	49,8	20,3	8,2	45,0
VEA	1.796,5	47,4	6,4	1,7	27,6
GEX	1.379,1	41,6	24,4	2,0	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.264,6		20,1	4,9	26,4
MCH	7.238,8	33,5	26,5	10,5	46,4
VNM	5.651,6	51,6	15,7	4,8	29,9
MSN	4.452,7	24,4	29,7	3,3	12,5
SAB	2.412,1	40,9	14,2	3,0	19,9
PNJ	1.568,0	0,2	14,4	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.186,8		26,1	2,0	8,5
BSR	5.753,8	48,8	29,0	2,5	8,9
PLX	2.798,3	2,8	27,1	2,8	10,3
PVS	907,0	34,0	13,0	1,6	12,7
PVD	796,3	42,8	20,0	1,2	6,4
OIL	678,5	0,7	41,6	1,7	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.964,8		17,4	2,6	15,6
GAS	9.796,7	47,2	22,4	3,9	18,0
POW	1.656,8	45,4	16,9	1,3	7,1
REE	1.290,5	0,0	13,3	1,6	12,7
PGV	1.125,3	50,0	8,0	1,7	23,2
DNH	954,6	0,0	26,5	4,4	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.972,8		28,5	3,9	26,4
VIC	49.852,5	40,3	97,1	8,8	9,4
VHM	16.928,1	38,8	10,8	1,9	18,7
KSF	2.877,7	50,0	4,8	4,3	73,2
BCM	2.616,4	32,0	19,6	3,0	16,5
VRE	2.589,3	30,8	10,5	1,4	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.838,6		10,9	1,9	19,0
VCB	20.930,8	7,9	15,5	2,4	16,6
BID	13.029,9	12,4	11,3	2,0	19,5
CTG	11.453,5	3,0	8,6	1,7	21,2
TCB	9.893,3	0,0	10,2	1,5	16,0
MBB	8.885,6	0,0	8,7	1,7	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.866,2		48,6	6,8	-60,5
VPL	5.611,8	48,9	129,5	4,0	3,3
MWG	5.264,5	1,2	19,6	4,2	23,3
VJC	4.044,8	17,8	47,9	4,3	10,1
HVN	3.295,3	20,8	9,4	14,3	-365,5
FRT	1.114,8	16,3	36,6	7,0	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.264,6		20,1	4,9	26,4
HPG	7.238,8	27,3	26,5	10,5	46,4
GVR	5.651,6	12,1	15,7	4,8	29,9
MSR	4.452,7	99,9	29,7	3,3	12,5
KSV	2.412,1	0,0	14,2	3,0	19,9
DGC	1.568,0	34,4	14,4	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.186,8		26,1	2,0	8,5
DHG	5.753,8	46,2	29,0	2,5	8,9
IMP	2.798,3	24,8	27,1	2,8	10,3
DHT	907,0	9,0	13,0	1,6	12,7
DVN	796,3	0,0	20,0	1,2	6,4
DBD	678,5	84,5	41,6	1,7	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.964,8		17,4	2,6	15,6
FPT	9.796,7	8,0	22,4	3,9	18,0
CMG	1.656,8	13,9	16,9	1,3	7,1
SAM	1.290,5	48,5	13,3	1,6	12,7
SGT	1.125,3	-5,5	8,0	1,7	23,2
ELC	954,6	45,9	26,5	4,4	17,2

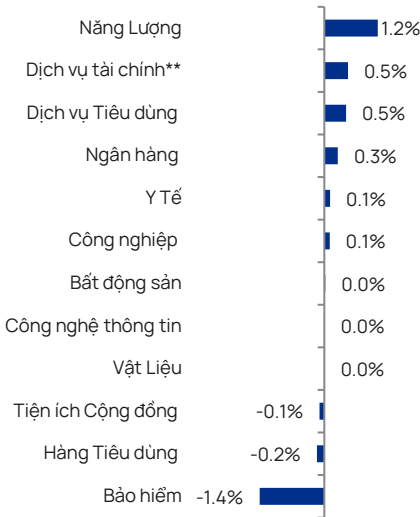
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

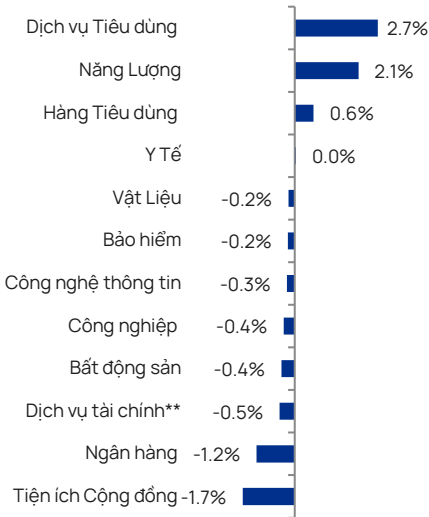
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

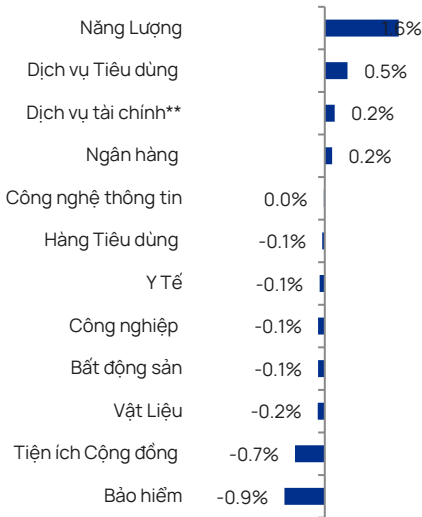
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



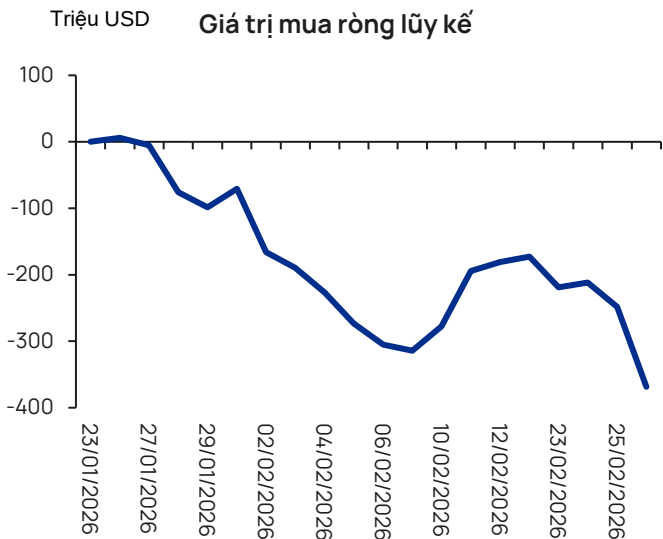
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



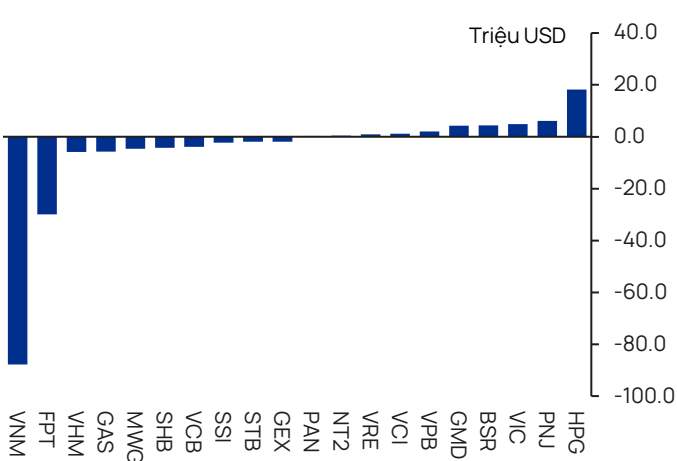
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

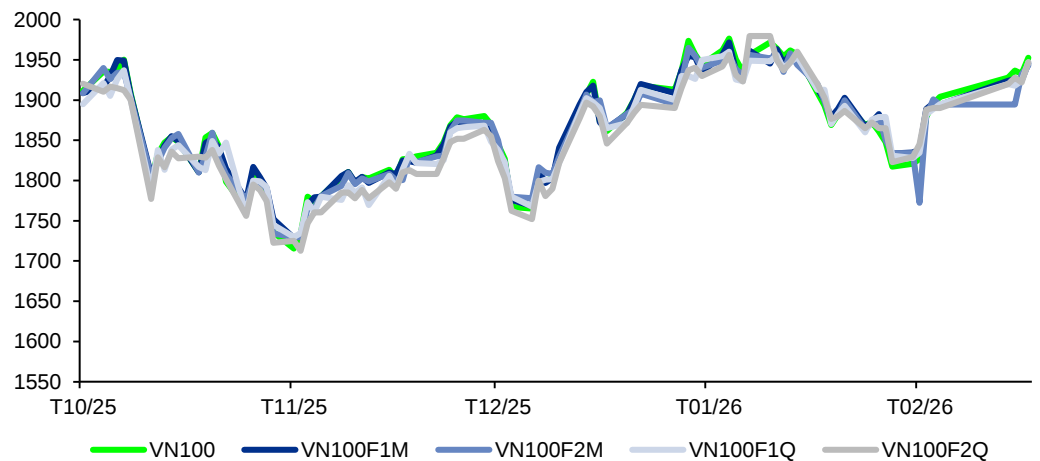
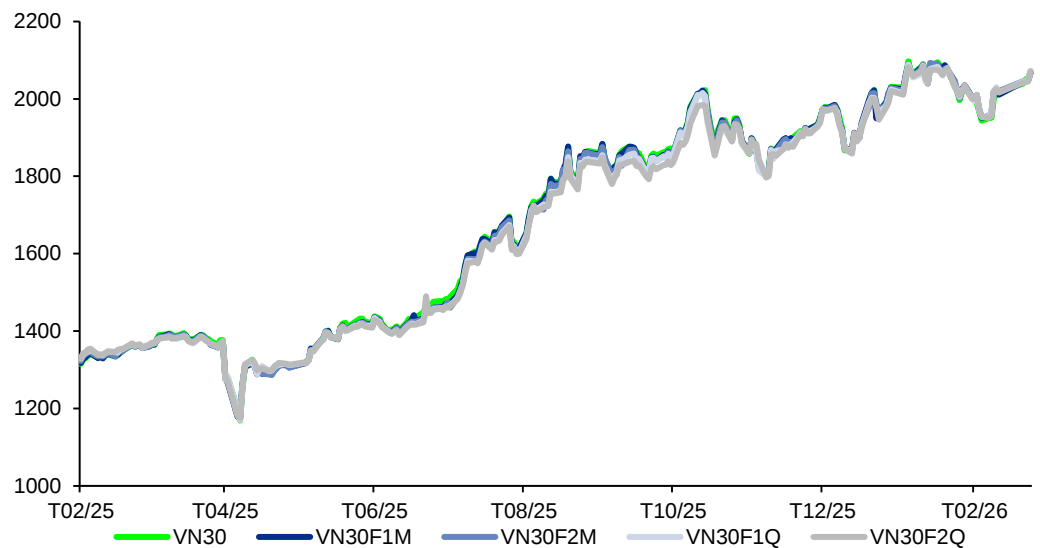


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.067,1	20,6	1,0%	-2,7
VN30F2M	2.070,0	20,6	1,0%	0,2
VN30F1Q	2.072,9	25,9	1,3%	3,1
VN30F2Q	2.070,3	25,3	1,2%	0,5
VN100F1M	1.945,5	21,3	1,1%	-7,2
VN100F2M	1.943,0	11,0	0,6%	-9,7
VN100F1Q	1.947,0	22,9	1,2%	-5,7
VN100F2Q	1.947,0	25,0	1,3%	-5,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.991	24,4%	220,63	4,4%
VN30F2M	499	61,5%	0,57	66,8%
VN30F1Q	362	3,7%	0,03	0,0%
VN30F2Q	194	-1,0%	0,01	0,0%
VN100F1M	64	20,8%	0,29	356,3%
VN100F2M	2	0,0%	0,00	100,0%
VN100F1Q	7	0,0%	0,00	-87,5%
VN100F2Q	6	-14,3%	0,00	-50,0%

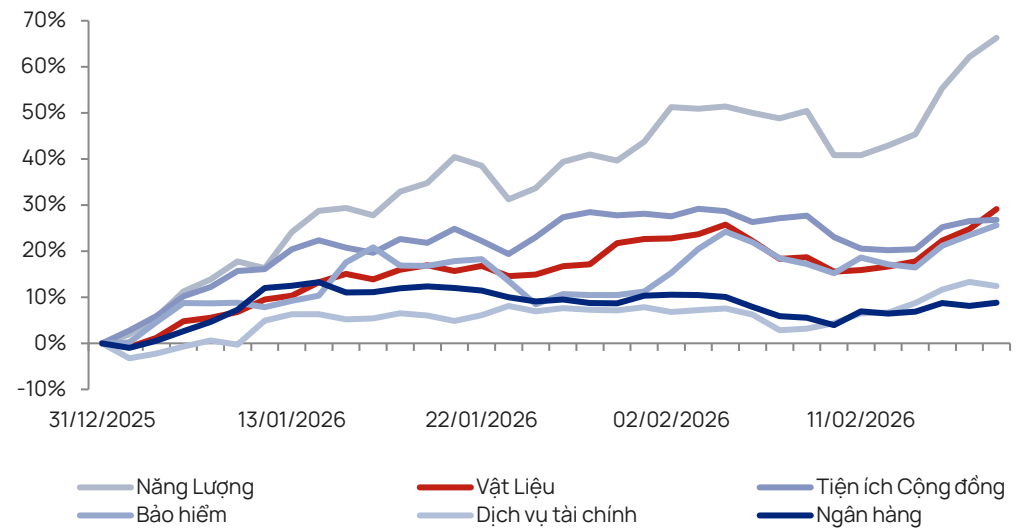


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

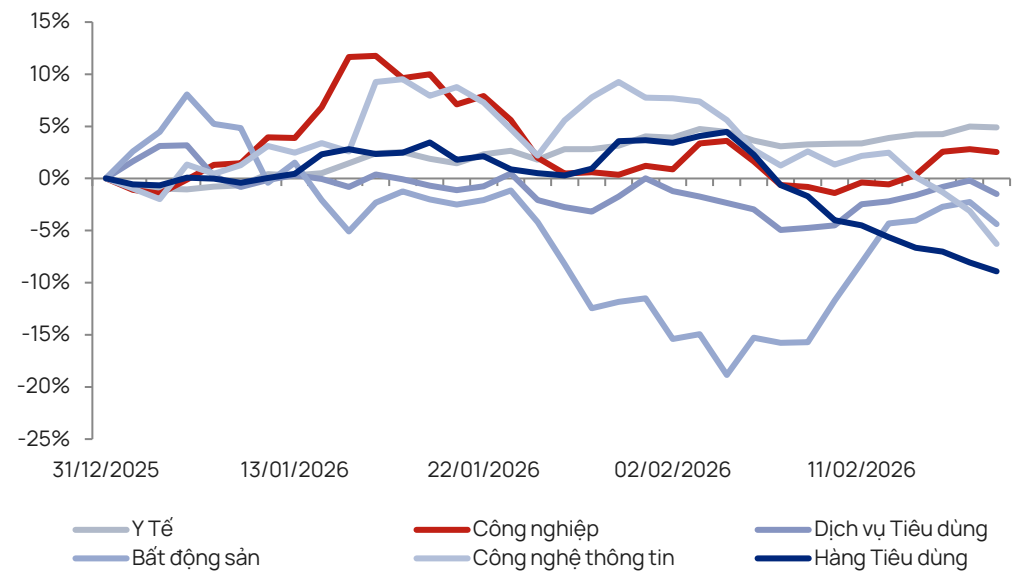
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



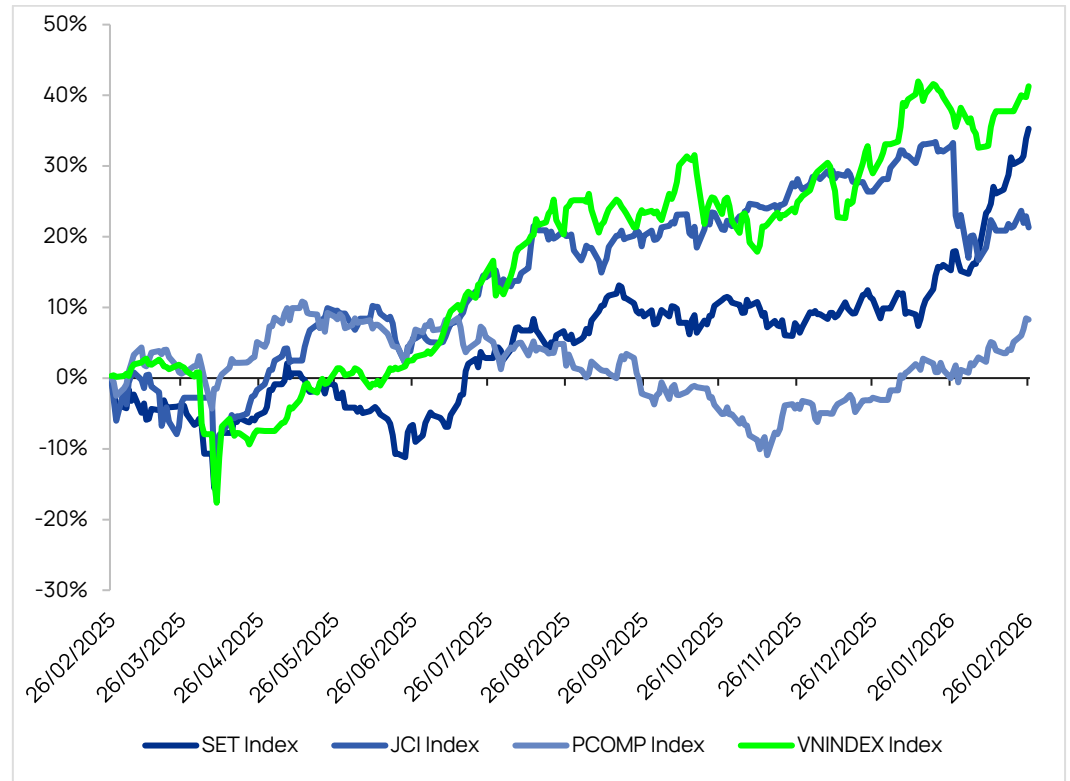
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



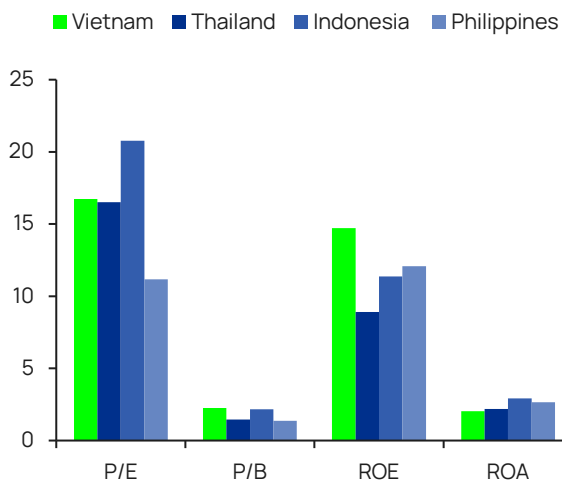
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	20,8	11,2	16,7
P/B	1,5	2,2	1,4	2,3
ROE (%)	8,9	11,4	12,1	14,7
ROA (%)	2,2	2,9	2,6	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	603,8	876,4	163,6	332,0
GTGD trung bình, tr USD	1.236,3	1.077,9	82,4	1.002,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.809,1	-546,5	335,9	-405,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(8,8)	327,4	60,1	(73,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,20%	5,76%	5,53%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.